

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CĂN NHÀ MƠ ƯỚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016

Tháng 7 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 -3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.145.902.146	42.337.372.871
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.983.513.014	3.380.731.676
Tiền	111		12.983.513.014	3.380.731.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	118.666.707	118.666.707
Chứng khoán kinh doanh	121		780.312.500	780.312.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(661.645.793)	(661.645.793)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.814.519.170	38.776.994.105
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	19.895.076.050	23.263.424.140
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		343.415.130	371.653.900
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	321.576.027.990	15.141.916.065
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.229.203.255	60.980.383
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	832.515.000	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	396.688.255	60.980.383
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422.875.487.988	284.521.259.692
Các khoản phải thu dài hạn	210		121.256.426.742	126.835.423.543
Phải thu dài hạn khác	216	8	121.256.426.742	126.835.423.543
Tài sản cố định	220		1.177.777.168	1.340.030.764
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.177.777.168	1.340.030.764
- Nguyên giá	222		2.706.181.390	2.706.181.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.528.404.222)	(1.366.150.626)
Bất động sản đầu tư	230	10	7.578.006.753	7.578.006.753
- Nguyên giá	231		7.578.006.753	7.578.006.753
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	2.551.023.828	59.580.114.737
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.551.023.828	59.580.114.737
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	288.108.422.122	88.450.654.283
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		70.171.400.000	101.281.400.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		238.775.564.461	13.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.838.542.339)	(26.430.745.717)
Tài sản dài hạn khác	260		2.203.831.375	737.029.612
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.203.831.375	737.029.612
TỔNG TÀI SẢN	270		779.021.390.134	326.858.632.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		210.389.723.618	107.047.234.596
Nợ ngắn hạn	310		210.270.723.618	106.983.234.596
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	20.230.000	12.913.153.358
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		213.000.340	1.742.431.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.151.011.975	3.845.022.925
Phải trả người lao động	314		650.784.258	276.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	195.868.000	268.984.278
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.870.521.202	44.677.642.535
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	191.955.341.908	43.260.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.213.965.935	-
Nợ dài hạn	330		119.000.000	64.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		119.000.000	64.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		568.631.666.516	219.811.397.967
Vốn chủ sở hữu	410		568.631.666.516	219.811.397.967
Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	490.000.000.000	183.997.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490.000.000.000	183.997.020.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		48.482.061.620	18.002.763.620
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	18	1.441.359.866	1.186.722.152
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	28.708.245.030	16.624.892.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.457.292.195	2.286.804.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.250.952.835	14.338.087.676
TỔNG NGUỒN VỐN	440		779.021.390.134	326.858.632.563

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Mai Nương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thuần

Tổng Giám Đốc



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	36.738.461.096	68.100.706.119	67.077.458.267	85.525.202.573
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	36.738.461.096	68.100.706.119	67.077.458.267	85.525.202.573
Giá vốn hàng bán	11	18	33.556.054.440	61.792.748.220	53.475.834.920	76.655.594.220
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.182.406.656	6.307.957.899	13.601.623.347	8.869.608.353
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.961.877.193	3.390.875	2.964.249.889	9.321.141
Chi phí tài chính	22	20	3.738.301.457	2.521.636.333	4.766.760.109	3.785.740.223
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.708.922.643	2.518.222.352	4.737.381.295	3.782.326.242
Chi phí bán hàng	25					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	4.722.934.789	961.713.656	9.588.579.156	1.778.118.953
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.316.952.397)	2.827.998.785	2.210.533.971	3.315.070.318
Thu nhập khác	31		17.606.364.852		17.606.364.852	
Chi phí khác	32		225.821.671		225.821.671	
Lợi nhuận khác	40		17.380.543.181	-	17.380.543.181	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.063.590.784	2.827.998.785	19.591.077.152	3.315.070.318
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.940.124.317	858.596.324	4.340.124.317	1.074.212.175
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.123.466.467	1.969.402.461	15.250.952.835	2.240.858.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	360	107	452	122
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	360	107	452	122

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Mai Nương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thuần

Tổng Giám Đốc



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.591.077.152	3.315.070.318
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	458.528.159	157.943.985
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.964.249.889)	(9.321.141)
Chi phí lãi vay	06	4.737.381.295	3.782.326.242
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn	08	14.822.736.717	7.246.019.404
lưu động			
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(222.424.385.478)	(17.326.907.344)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả	11	(14.159.153.125)	4.415.557.448
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.299.316.763)	-
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.082.357.048)	(3.760.694.910)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.868.677.364)	(650.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.908.823.048)	(357.844.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(231.919.976.109)	(10.433.869.802)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(225.175.564.461)	-
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.321.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(213.175.564.461)	9.321.141
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	306.002.980.000	1.633.240.000
Tiền thu từ đi vay	33	199.795.064.085	77.100.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.099.722.177)	(77.195.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	454.698.321.908	1.538.240.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.602.781.338	(8.886.308.661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5 3.380.731.676	10.464.645.303
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5 12.983.513.014	1.578.336.642

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Phạm Thị Mai Nương

Lê Thị Thuần

Phan Tấn Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103004401 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/03/2006 và được thay đổi lần thứ 11 ngày 18/08/2010 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0304266964.

Vốn điều lệ của Công ty là 490.000.000.000 đồng.

Trụ sở giao dịch: Số 331 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngày 13 tháng 07 năm 2010, Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu DRH.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ và môi giới Bất động sản.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán và cho thuê;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên internet (trừ đại lý kinh doanh dịch vụ internet);
- Đào tạo nghề;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở);
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản;
- Bán buôn, bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm;
- Sản xuất phân bón (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn phân bón ./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh bất động sản và bán buôn phân bón. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là dài ngày đối với kinh doanh bất động sản và ngắn ngày đối với bán buôn phân bón.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho quý 2 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước được lập trên cơ sở hợp cộng từ các Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Công ty. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán, kê khai và nộp tại Công ty sau khi hợp cộng kết quả kinh doanh của các đơn vị.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 NỢ PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ KHẤU HAO

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Công ty tập hợp các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng công trình, đây là chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích, như làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán,... Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.10 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP KHÁC**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá.

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/06/2015 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	7.459.830.858	95.485.867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.523.682.156	3.285.245.809
Cộng	12.983.513.014	3.380.731.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2016 (VND)			Tại 01/01/2016 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	780.312.500	118.666.707	(661.645.793)	780.312.500	118.666.707	(661.645.793)
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	308.946.964.461	288.108.422.122	(20.838.542.339)	114.881.400.000	88.450.654.283	(26.430.745.717)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	70.171.400.000	49.332.857.661	(20.838.542.339)	101.281.400.000	74.850.654.283	(26.430.745.717)
- Đầu tư vào đơn vị khác	238.775.564.461	238.775.564.461	-	13.600.000.000	13.600.000.000	-

Bảng sau đây là tỷ lệ vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2016 tại các Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác:

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.017.140	70.171.400.000	9.663.140	101.281.400.000
- Công ty CP Căn nhà Mơ Ước Cửu Long	4.217.140	42.171.400.000	4.217.140	42.171.400.000
- Công ty CP Căn nhà Mơ Ước Hà Nội			1.288.000	12.880.000.000
- Công ty CP Căn nhà Mơ Ước Đà Nẵng			1.038.000	10.380.000.000
- Công ty CP Căn nhà Mơ Ước Đông Nam	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Hy Vọng Mới	-	-	-	-
- Công ty CP Tri thức doanh nghiệp Quốc tế	1.450.000	14.500.000.000	1.450.000	14.500.000.000
- Công ty CP Giao dịch Trí Tuệ			-	4.650.000.000
- Công ty CP Giải Pháp Thị Trường			320.000	3.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.351.710	238.775.564.461	800.000	13.600.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt	800.000	13.600.000.000	800.000	13.600.000.000
- Công ty CP Khoáng sản và XD Bình Dương (KSB)	4.551.710	225.175.564.461		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.895.076.050	23.263.424.140
- Ông Nguyễn Từ Duy	4.211.600.000	23.211.600.000
- Ông Lê Quốc Kỳ Quang	14.000.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.683.476.050	51.824.140

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	321.576.027.990	-	15.141.916.065	-
b) Dài hạn	121.256.426.742	-	126.835.423.543	-
Cộng	442.832.454.732	-	141.977.339.608	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2016	103.832.610	2.271.550.349	330.798.431	2.706.181.390
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2016	103.832.610	2.271.550.349	330.798.431	2.706.181.390
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2016	103.832.610	931.519.585	330.798.431	1.366.150.626
- Khấu hao trong kỳ		162.253.596	-	162.253.596
Tại 30/06/2016	103.832.610	1.093.773.181	330.798.431	1.528.404.222
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	-	1.340.030.764	-	1.340.030.764
Tại 30/06/2016	-	1.177.777.168	-	1.177.777.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tại 01/01/2016	Tăng	Giảm	Tại 30/06/2016
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
- Nguyên giá	7.578.006.753	14.000.000.000	14.000.000.000	7.578.006.753
+ 5 Căn hộ C/c TDH Trường Thọ và Phước Bình, Q Thủ Đức	7.578.006.753	-	-	7.578.006.753
+ Lô đất Nguyễn Văn Linh, Quận 7		14.000.000.000	14.000.000.000	-
- Giá trị còn lại	7.578.006.753	-	-	7.578.006.753
+ 5 Căn hộ C/c TDH Trường Thọ và Phước Bình, Q Thủ Đức	7.578.006.753			7.578.006.753

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
	VND	VND	VND	VND
- Căn hộ C/c TDH P.Trường Thọ, Phước Bình	2.551.023.828	2.551.023.828	2.551.023.827	2.551.023.827
- Lô đất 200 m2 Đường Nguyễn Văn Linh			14.000.000.000	14.000.000.000
- Đất và nhà tại trụ sở 331 Trần Xuân Soạn			38.029.090.910	38.029.090.910
- Nhà tại 331/11 Trần Xuân Soạn, Quận 7			5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	2.551.023.828	2.551.023.828	59.580.114.737	59.580.114.737

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	3.036.346.375	737.029.612
- Chi phí sửa chữa VP, trang thiết bị VP	2.203.831.375	394.322.727
- Chi phí thuê văn phòng làm việc	832.515.000	342.706.885
Cộng	3.036.346.375	737.029.612

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.230.000	-	12.913.153.358	12.913.153.358
- Công ty TNHH Long Thịnh			11.149.000.000	11.149.000.000
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên			1.000.500.000	1.000.500.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	20.230.000		763.653.358	763.653.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại 30/06/2016
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp	3.845.022.925	4.749.983.991	5.443.994.941	3.151.011.975
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.252.432.522	199.008.181	1.451.440.703	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.537.449.784	4.340.124.317	3.937.449.784	2.940.124.317
- Thuế thu nhập cá nhân	55.140.619	210.851.493	55.104.454	210.887.658
Thuế và các khoản phải thu	60.980.383		60.980.383	-
- Các khoản thuế khác	60.980.383		60.980.383	-
Cộng	3.906.003.308	4.749.983.991	5.504.975.324	3.151.011.975

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	195.868.000	268.984.278
- Trích trước chi phí lãi vay	120.868.000	158.984.278
- Trích trước chi phí kiểm toán	75.000.000	110.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	195.868.000	268.984.278

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.870.521.202	12.870.521.202	44.677.642.535	44.677.642.535
b) Dài hạn	119.000.000	119.000.000	64.000.000	64.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119.000.000	119.000.000	64.000.000	64.000.000
Cộng	12.989.521.202	12.989.521.202	44.741.642.535	44.741.642.535

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2016 (VND)		Trong năm		Tại 01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ			VND	trả nợ
a) Vay ngắn hạn	191.955.341.908	191.955.341.908	199.795.064.085	51.099.722.177	43.260.000.000	43.260.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	191.955.341.908	191.955.341.908	199.795.064.085	51.099.722.177	43.260.000.000	43.260.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đến thời điểm 30/06/2016, căn cứ theo quy định tại Nghị định số 102/2010/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01/10/2010 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp năm 2005, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

18.2 CỐ TỨC

18.3 CỐ PHIẾU

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng đầu kỳ	18.399.702	18.399.702
+ Cổ phiếu phổ thông	18.399.702	18.399.702
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm trong kỳ	30.600.298	
+ Cổ phiếu phổ thông	30.600.298	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		285.850
+ Cổ phiếu phổ thông		285.850
- Số lượng cổ phiếu tái phát hành		285.850
+ Cổ phiếu thường		285.850
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.000.000	18.399.702
+ Cổ phiếu phổ thông	49.000.000	18.399.702
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	183.997.020.000	18.002.763.620	(1.997.652.689)	1.186.722.152	1.581.735.609	202.770.588.692
- Lãi trong năm	-	-	-	-	14.338.087.676	14.338.087.676
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	1.997.652.689	-	-	1.997.652.689
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	705.068.910	705.068.910
Tại 31/12/2015	183.997.020.000	18.002.763.620	-	1.186.722.152	16.624.892.195	219.811.397.967
Tại 01/01/2016	183.997.020.000	18.002.763.620	-	1.186.722.152	16.624.892.195	219.811.397.967
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	15.250.952.835	15.250.952.835
- Trích lập các quỹ	-	-	-	1.433.800.000	(2.867.600.000)	(1.433.800.000)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.179.162.286)	(300.000.000)	(1.479.162.286)
- Phát hành vốn tăng thêm	306.002.980.000	30.479.298.000	-	-	-	336.482.278.000
Tại 30/06/2016	490.000.000.000	48.482.061.620	-	1.441.359.866	28.708.245.030	568.631.666.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2016- 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015- 30/06/2015 VND
a) Doanh thu	36.738.461.096	68.100.706.119
- Doanh thu môi giới bất động sản	1.500.000.000	1.409.090.909
- Doanh thu cho thuê văn phòng, căn hộ	266.715.396	146.340.300
- Doanh thu bán phân bón	34.971.745.700	66.545.274.910
Cộng	36.738.461.096	68.100.706.119

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2016- 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015- 30/06/2015 VND
Giá vốn phân bón	33.556.054.440	61.792.748.220
Cộng	33.556.054.440	61.792.748.220

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2016- 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015- 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.342.680	3.390.875
Chuyển nhượng vốn góp	2.943.534.513	
Cộng	2.961.877.193	3.390.875

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2016- 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015- 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	3.708.922.643	2.518.222.352
Chi phí tài chính khác	29.378.814	3.413.981
Cộng	3.738.301.457	2.521.636.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2016- 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015- 30/06/2015 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	4.722.934.789	961.713.656
- Chi phí nhân viên quản lý	1.972.357.760	424.975.038
- Chi phí đồ dùng văn phòng	138.434.142	3.555.346
- Chi phí khấu hao TSCĐ	286.137.892	77.241.437
- Thuế, phí và lệ phí	43.586.725	78.310.509
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí thuê văn phòng	599.020.600	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.283.778	364.465.924
- Chi phí bằng tiền khác	182.113.892	13.165.402

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2016- 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015- 30/06/2015 VND
Thu nhập khác	17.606.364.852	
Cộng	17.606.364.852	-

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2016- 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015- 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.063.590.784	2.827.998.785
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	790.257.129	1.074.711.780
- Chi phí không được trừ	771.808.685	92.605.063
- Chi phí lãi vay tương ứng phần vốn điều lệ còn thiếu	18.448.444	982.106.717
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	15.853.847.913	3.902.710.565
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15.853.847.913	3.902.710.565
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chuyển lỗ quý 1-2016	(1.153.226.330)	
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	14.700.621.583	3.902.710.565
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.940.124.317	858.596.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.940.124.317	858.596.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2016- 30/06/2016	Từ 01/04/2015- 30/06/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.123.466.467	1.969.402.461
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	33.699.851	18.399.702
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	360	107

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2016- 30/06/2016	Từ 01/04/2015- 30/06/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.123.466.467	1.969.402.461
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	33.699.851	18.399.702
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	360	107

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Từ 01/04/2016-30/06/2016	Doanh thu bán phân bón VND	Doanh thu bán bất động sản VND	Môi giới Bất động sản VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.971.745.700	-	1.500.000.000	266.715.396	36.738.461.096
+ Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.971.745.700	-	1.500.000.000	266.715.396	36.738.461.096
Chi phí bộ phận	33.556.054.440	-	-	-	33.556.054.440
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.415.691.260	-	1.500.000.000	266.715.396	3.182.406.656
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(4.722.934.789)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(1.540.528.133)
Doanh thu hoạt động tài chính					2.961.877.193
Chi phí tài chính					(3.738.301.457)
Thu nhập khác					17.606.364.852
Chi phí khác					(225.821.671)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.940.124.317)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					12.123.466.467
Tổng tài sản					779.021.390.134
Tổng nợ phải trả					210.389.723.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Từ 01/04/2015-30/06/2015	Doanh thu bán phân bón VND	Môi giới Bất động sản VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.545.274.910	1.409.090.909	146.340.300	68.100.706.119
+ Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.545.274.910	1.409.090.909	146.340.300	68.100.706.119
Chi phí bộ phận	61.792.748.220	-	-	61.792.748.220
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.752.526.690	1.409.090.909	146.340.300	6.307.957.899
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(961.713.656)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.346.244.243
Doanh thu hoạt động tài chính				3.390.875
Chi phí tài chính				(2.521.636.333)
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(858.596.324)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				<u>1.969.402.461</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				308.465.275.424
Tổng tài sản				101.820.588.589
Tổng nợ phải trả				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.983.513.014	3.380.731.676
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	118.666.707	118.666.707
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.070.945.912	165.240.763.748
Đầu tư dài hạn	238.775.564.461	13.600.000.000
Cộng	714.948.690.094	182.340.162.131
	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	13.009.751.202	57.556.210.150
Chi phí phải trả	195.868.000	268.984.278
Vay và nợ thuê tài chính	191.955.341.908	43.260.000.000
Cộng	205.160.961.110	101.085.194.428

Các yếu tố rủi ro tài chính

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư của Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.945.751.202	64.000.000	13.009.751.202
Chi phí phải trả	195.868.000	-	195.868.000
Vay và nợ thuê tài chính	191.955.341.908	-	191.955.341.908
Cộng	205.096.961.110	64.000.000	205.160.961.110
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	57.492.210.150	64.000.000	57.556.210.150
Chi phí phải trả	268.984.278	-	268.984.278
Vay và nợ thuê tài chính	43.260.000.000	-	43.260.000.000
Cộng	101.021.194.428	64.000.000	101.085.194.428

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.983.513.014	-	12.983.513.014
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	118.666.707	-	118.666.707
Phải thu khách hàng và phải thu khác	341.471.104.040	121.599.841.872	463.070.945.912
Đầu tư dài hạn	-	238.775.564.461	238.775.564.461
Cộng	354.573.283.761	360.375.406.333	714.948.690.094
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.380.731.676	-	3.380.731.676
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	118.666.707	-	118.666.707
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.405.340.205	126.835.423.543	165.240.763.748
Đầu tư dài hạn	-	13.600.000.000	13.600.000.000
Cộng	41.904.738.588	140.435.423.543	182.340.162.131

33.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

34. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người Lập biểu



Phạm Thị Mai Nương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thuần

Tổng Giám Đốc



Phan Tấn Đạt